

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

Số: 53.45/TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hóc Môn, ngày 20 tháng 9 năm 2016

SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
Số:	32135
Ngày:	22-09-2016
Chuyển:	P.KHTC
Phát:	P.QLDA
Web:	

THÔNG BÁO Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn

2/15/2016 Căn cứ Điều 48 Luật đất đai năm 2013;

PKHTC Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

P.QLDA Căn cứ Điều 68 Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2/15/2016 Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Thực hiện Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn,

Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn thông báo công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn như sau:

I. NỘI DUNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN:

1. Nội dung:

- Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hóc Môn.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn và Bản đồ vị trí các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các xã, thị trấn.

2. Địa điểm:

- Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện, trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

- Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Công khai trên Bản tin Hóc Môn, các phương tiện truyền thanh của huyện và các xã, thị trấn.

3. Thời gian niêm yết công khai:

Niêm yết thông tin được thực hiện liên tục trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Cung cấp tài liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 cho các đơn vị liên quan để cập nhật, quản lý sử dụng và thực hiện công bố theo quy định.

- Niêm yết công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và thông báo này tại trụ sở đơn vị để các cá nhân, tổ chức tham khảo khi có nhu cầu.

- Bàn giao danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ chuyển mục đích sử dụng của người sử dụng đất theo quy định.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo đúng quy định.

- Kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được phân công tại thông báo này và báo cáo cho Ủy ban nhân dân huyện trước ngày 30 hàng tháng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn:

- Xây dựng chuyên mục và đăng tải toàn bộ tài liệu liên quan để công bố công khai Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, huyện Hóc Môn tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện trong suốt kỳ quy hoạch và trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

- Niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và thông báo này tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện để các cá nhân, tổ chức tham khảo khi có nhu cầu.

3. Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn trên hệ thống phát thanh của xã.

- Niêm yết công khai tài liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong suốt kỳ kế hoạch để các cá nhân, tổ chức tham khảo khi có nhu cầu.

- Tổ chức phổ biến, thông tin sâu rộng đến nhân dân địa phương thông qua Ban nhân dân ấp, Ban điều hành khu phố,... về kế hoạch sử dụng đất năm 2016

đồng thời thông tin rõ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch để các tổ chức, người dân biết và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt.

4. Đài truyền thanh – Bản tin Hóc Môn:

Tổ chức thông tin, phổ biến việc công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn trên hệ thống đài phát thanh và bản tin của huyện.

5. Trách nhiệm các đơn vị liên quan:

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan cập nhật Kế hoạch sử dụng đất nêu trên để thực hiện công tác quản lý đất đai theo đúng quy định pháp luật; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các đoàn thể chính trị-xã hội: tổ chức phổ biến, thông tin sâu rộng trong thành viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân về Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn.

Trên đây là nội dung về việc thông báo công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hóc Môn. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị được giao trách nhiệm, các phòng ban thuộc huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương triển khai, tổ chức thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- UBND TPHCM;
- Sở TNMT TPHCM;
- TT.HU;
- TT.HĐND-UBND huyện;
- MTTQ huyện, các Đoàn thể CT-XH;
- VP.HĐND-UBND huyện;
- P.TNMT; BQL.ĐTXDCT, BBTGPMB
và các phòng, ban thuộc huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các chủ đầu tư đăng ký dự án;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Lâm Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 4358 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 4600/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8253/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hóc Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Tân Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thời Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thời Thượng	Xã Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.917,21	173,77	1.194,89	844,45	1.278,47	1.723,94	893,69	1.498,03	274,63	299,22	177,03	1.856,88	702,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.149,73	23,69	572,77	479,21	594,15	813,32	308,05	853,08	70,03	84,18	25,75	1.145,07	180,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.464,27	12,67	228,20		106,83	365,92		174,57				576,08	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	287,31	0,42				83,38		27,67				175,84	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.513,55	9,52	174,41	260,74	409,54	142,96	306,45	297,96	70,03	83,92	21,14	557,26	179,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.121,76	1,50	157,02	213,42	65,73	304,39		369,77				4,46	5,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,51		11,77	5,05	12,05	0,05	1,33	10,78		0,26	0,15	6,26	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64		1,37				0,27						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.762,94	150,08	622,00	364,59	680,90	910,33	585,64	644,95	204,60	215,04	151,28	711,81	521,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,76	0,16	44,98			11,29	4,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,74	0,78		1,39				0,98				3,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,86							63,86					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,52	1,13	11,88	0,08	6,29	0,77	1,21	1,92	0,84	3,70	0,11	0,57	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	357,98	1,80	65,74	10,81	35,91	46,07	24,42	59,54	8,91	19,00	3,32	38,37	44,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.710,19	38,71	167,60	69,00	107,98	669,13	116,35	171,88	38,07	48,39	29,58	154,09	99,41
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	9,14							0,09				9,05	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02			39,95								
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2.906,27		295,92	160,72	365,80	153,26	411,75	304,13	144,61	131,27	105,02	471,88	361,91
2.14	Đất ở đô thị	ODT	112,33	102,87		0,03		5,84			1,82		0,66		1,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,37	2,24	0,42	1,17	0,58	1,78	0,37	10,19	0,45	1,20	0,53	11,12	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38	0,12	0,39			0,82					0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Xã Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thới Thương	Xã Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,04	0,92	5,68	1,28	3,19	3,88	1,88	0,64	1,11	4,24	3,37	0,50	1,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,17	0,89	21,59	0,55	21,36	14,19	23,64	11,21	8,08	6,79	6,40	15,90	12,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX	0,16		0,16										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40	0,08	0,29	0,43	0,30	0,15	0,13	0,75	0,23	0,09	0,16	0,18	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,01				3,33	0,62			0,06				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,76	0,36	1,00	0,36	1,47	0,30	1,56	0,22	0,42	0,15	0,16	0,43	0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,98		0,47	118,25	49,95			17,37					5,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46		5,88			2,22		2,17					0,19
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,45			0,52	44,79	0,01				0,21	1,92		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,54		0,12	0,65	3,42	0,29							0,06
4	Đất khu công nghiệp cao (*)	KCN													
5	Đất khu kinh tế (*)	KKT													
6	Đất đô thị (*)	KDT	173,77	173,77											

Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

(*) Chỉ tiêu quan sát, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIẾU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Xã Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thới Thương	Xã Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG		67,28	3,84	6,81	1,14	8,66	6,91	12,32	10,79		0,10	1,17	10,81	4,73
1	Đất nông-nghiệp	NNP	45,46	3,47	5,63	1,14	1,48	5,32	4,40	10,46			0,49	10,80	2,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,74	0,34	3,91		0,22	2,26	2,05	8,96					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa mì	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,44	3,13	1,22	1,14	0,62	2,95	1,61	1,50			0,49	10,80	1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,28		0,50		0,64	0,11	0,74						0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(16)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Xã Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Xuân Trung Chính	Xã Xuân Thới Thượng	Xã Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,82	0,37	1,18		7,18	1,59	7,92	0,33		0,10	0,68	0,01	2,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04		0,04										
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,08						0,81	0,25					0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,60	0,04	0,14				0,06	0,17					0,19
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	17,93		1,00		6,60	0,72	7,43					0,01	2,17
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,23	0,23											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46				0,07			0,06	0,33				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05												0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,42	0,10			0,51					0,10	0,68		0,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ mộc	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01							0,01					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thới Thượng	Xã Bà Điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,77	4,65	42,43	20,86	31,15	11,78	15,31	22,79	1,82	0,35	1,15	16,08	3,40	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,39	1,34	21,68		13,29	2,26	2,05	12,04					0,73	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,80	3,29	11,84	5,73	7,03	6,47	2,93	2,51	1,82	0,35	0,98	14,76	3,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,95	0,02	8,91	15,13	8,61	3,05	10,19	8,24			0,14	0,37	0,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,63						2,22		0,14			0,03	0,22	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp															
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	106,93	1,43	28,96		25,50	30,00		11,66					3,38	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng đặc dụng	LUA/RPH														
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng sản xuất	LUA/RDD														
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/RSX														
2.5	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,68						0,40						0,28	
2.6	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất NTS	HNK/NTS														
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)														
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)														
2.11	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)														
2.12	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT														

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất muối trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thời Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thời Thuận	Xã Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG		2,49					2,42							0,07
1	Đất nông nghiệp	NNP													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất lâm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,49						2,42						0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,01						0,94						0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,48						1,48						

TT	CHỈ TIẾU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Hóc Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thành	Xã Tân Thới Nhì	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Trung Chính	Xã Xuân Thới Thuỷ	Xã B Đầm
(1)	(2)	(3)	(4)+(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm dồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													



Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn.

Đối với các công trình, dự án có số liệu diện tích tăng hoặc vị trí có điều chỉnh mà khác với số liệu tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố đã thông qua thì phải rà soát, trình lại Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) D.đo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



SAO Y BẢN CHÍNH

Hóc Môn, ngày 20 tháng 9 năm 2016

CHÁNH VĂN PHÒNG

HĐND

VÀ UBND

Đặng Quang Sang

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
VĂN PHÒNG HĐND - UBND
Số: 98 /SY-VP

Nơi nhận:

- TT.HU
- TT.HĐND, TT. UBND huyện;
- UBMTTQ huyện và các đoàn thể;
- VPHU, các Ban thuộc Huyện ủy;
- Các phòng ban đơn vị thuộc huyện;
- Ủy ban nhân dân xã – thị trấn;
- Lưu: VT.